TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/DS-ST
Ngày: 15 - 5 - 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hoàn.
2. Bà Nguyễn Thị Tường Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Trà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa không tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá, xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 41/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2026/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Chị Phan Thị S – Sinh năm 1977

Số căn cước công dân: 02417701233

Địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

- **Bị đơn**:

+ Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm 1991;

+ Chị Phạm Thị T1 – Sinh năm 1995;

+ Ông Nguyễn Văn V – Sinh năm 1963;

+ Chị Nguyễn Thị H – Sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T1: Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị Phan Thị S và ông Nguyễn Văn V; Vắng mặt anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị H (Anh T và chị H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phan Thị S trình bày:

Khoảng tháng 5/2023, chị cùng chị Nguyễn Thị Đ đến huyện T, tỉnh Thanh Hóa để thu mua mía, chị đã gặp và giao dịch với anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Thanh Hóa là người môi giới mua bán mía. Anh T đã nhận của chị S tổng số tiền 78.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 105872100369 mở tại Ngân hàng TMCP C của chị Phan Thị S chuyển đến số tài khoản 50510000625916 mở tại Ngân hàng TMCP Đ1 của anh Nguyễn Văn T, cụ thể như sau: Ngày 03/5/2023, chị S chuyển khoản cho anh T số tiền 15.000.000 đồng với nội dung "PHAN THI SEN chuyen tien cho muon tien coc mia nuoc"; Ngày 07/5/2023, chị S chuyển khoản cho anh T số tiền 15.000.000 đồng với nội dung "PHAN THI SEN chuyen tien tien dat coc mia nuoc 06 sao"; Ngày 16/5/2023, chị S chuyển khoản cho anh T số tiền 40.000.000 đồng với nội dung "PHAN THI SEN chuyen tien dat coc mua mia nuoc"; Ngày 20/5/2023, chị S chuyển khoản cho anh T số tiền 8.000.000 đồng với nội dung "PHAN THI SEN chuyen tien tra tien mua mia nuoc". Anh T đã nhận số tiền trên để đi thu mua mía cho chị S nhưng không giao hàng theo thỏa thuận. Sau đó, giữa chị S và anh T, ông V, chị T1, chị H đã thỏa thuận lại công nợ và thống nhất việc trả tiền bằng nghĩa vụ giao 02 vườn mía của gia đình anh T (gồm vườn mía của ông Nguyễn Văn V - Là bố anh T và vườn mía của chị Nguyễn Thị H - Là chị giá anh T) trị giá 100.000.000 đồng cho chị S và chị Đ, trong đó phần của chị S là 50.000.000 đồng và số tiền còn lại là 28.000.000 đồng thì chị Phạm Thị T1 - Là vợ anh T hẹn đến ngày 31/12/2024 sẽ có trách nhiệm thanh toán cho chị S.

Thực tế, chị S chỉ mới thu hoạch được một phần mía tại vườn của chị H trị giá 20.000.000 đồng; phần mía tại vườn của ông V thì chị S không thu hoạch được do ông V đã bán cho người khác. Chị S đã nhiều lần liên lạc với anh T và ông V để vào thu hoạch mía nhưng anh T, ông V đều nói không có nhà, gây khó khăn cho chị S nên chị S không thu hoạch được. Do đó, chị S yêu cầu anh T, ông V, chị H và chị T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền còn lại cho chị là 58.000.000 đồng.

Tại phiên toà, chị S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị H, chị S không yêu cầu chị H có trách nhiệm liên đới trả số tiền 58.000.000 đồng cho chị do chị S đã chặt đủ số mía ở vườn của chị H.

Theo bản tự khai ngày 28/11/2025, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị T1 trình bày:

Khoảng tháng 5/2023, chị Phan Thị S và chị Nguyễn Thị Đ vào huyện T, tỉnh Thanh Hóa để thu mua mía. Anh Nguyễn Văn T đã nhận của chị S và chị Đ tổng số tiền 128.000.000 đồng để thu mua mía, trong đó nhận của chị S là 78.000.000

đồng (Bảy mươi tám triệu đồng) nhưng chưa giao mía cho chị chị S. Tháng 02/2024, chị T1 - Là vợ anh T đã ký giấy nhận nợ với chị S, trong đó ông V - Là bố anh T và chị H - Là chị gái anh T sẽ bán cho chị S hai vườn mía giá 50.000.000 đồng, còn 28.000.000 đồng chị T1 và anh T sẽ có trách nhiệm trả lại cho chị S vào ngày 31/12/2024. Sau đó, chị S đã chặt một phần vườn mía của chị H trị giá 20.000.000 đồng, còn vườn mía của ông V chị S hẹn đến 30/6/2024 sẽ thu hoạch hết. Tuy nhiên, hết thời hạn trên mà chị S không vào thu hoạch nên ông V đã bán cho người khác để dọn vườn trồng vụ mới. Do chị S vi phạm thời hạn thu hoạch nên anh T, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị S về việc đòi số tiền mía chưa chặt ở vườn của ông V là 30.000.000 đồng. Đến nay, anh T xác định chỉ còn nợ lại chị S 28.000.000 đồng và sẽ có trách nhiệm trả cho chị S. Đối với chị Nguyễn Thị H, chị H đồng ý với ý kiến nội dung như anh T đã trình bày. Do chị S đã chặt đủ số mía ở vườn nhà chị H trị giá 20.000.000 đồng nên chị H xác định không còn nghĩa vụ, trách nhiệm gì với chị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phan Thị S khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị H, chị Phạm Thị T1 trả số tiền còn nợ lại là 58.000.000 đồng. Anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị T1 có nơi thường trú tại thôn C, xã V, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đây là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng dân sự" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa. Anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị T1 đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật nhưng Anh Nguyễn Văn T,chị Nguyễn Thị H và chị Phạm Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, chị H, chị T1 theo quy định của pháp luật.

[1.2]. Tại phiên toà, chị S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị H, chị S không yêu cầu chị H có trách nhiệm liên đới trả số tiền 58.000.000 đồng cho chị do chị S đã chặt đủ số mía ở vườn của chị H. Xác định đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị S.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu về trả tiền; Chị Phan Thị S yêu cầu anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Phạm Thị T1 trả số tiền còn nợ lại là 58.000.000 đồng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là 01

Giấy còn nợ lại của chị Phạm Thị T1, 02 giấy bán mía của ông Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị H và 04 Giấy báo nợ của Ngân hàng TMCP C, thấy rằng: Chị Phan Thị S đã chuyển khoản cho anh Nguyễn Văn T số tiền 78.000.000 đồng để thu mua mía, nhưng anh T chưa giao mía cho chị chị S. Tháng 02/2024, chị T1 - Là vợ anh T đã ký giấy nhận nợ với chị S, trong đó ông V - Là bố anh T và chị H - Là chị gái anh T ký giấy sẽ bán cho chị S hai vườn mía giá 50.000.000 đồng, còn 28.000.000 đồng anh T, chị T1 sẽ có trách nhiệm trả lại cho chị S vào ngày 31/12/2024. Chị S đã thu hoạch được một phần mía tại vườn mía của chị H trị giá 20.000.000 đồng nên xác định chị H không còn nghĩa vụ, trách nhiệm gì với chị S. Như vậy, đủ căn cứ xác định việc các bên thỏa thuận mua bán mía, trả tiền do không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng là có thật, được các bên thừa nhận, phù hợp Điều 116 và Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, xác định quan hệ hợp đồng đã phát sinh và có hiệu lực pháp luật. Ông V, anh T, chị T1 cho rằng do chị S không chặt mía đúng thời điểm cam kết nên phải bán cho người khác, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh yêu cầu của mình. Do đó có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị S, buộc anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Phạm Thị T1 có trách nhiệm trả cho chị Phan Thị S số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị S được chấp nhận toàn bộ nên anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Phạm Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ. Trả lại cho chị Phan Thị S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 351, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm cùng với ông Nguyễn Văn V, chị Phạm Thị T1, ông Nguyễn Văn T trả cho chị Phan Thị S số tiền 58.000.000 đồng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, chị Phạm Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị S số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án không thi hành đầy đủ

thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T ông Nguyễn Văn V và chị Phạm Thị T1 phải nộp 2.900.000 đồng (Hai triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Phan Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.450.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0001901 ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị S, ông Nguyễn Văn V có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị T1, chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung Luật Thi hành án Dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND khu vực 7 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Hải